



Q32(1)0-642

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP I HÀ NỘI

----- *** -----

Nguyễn Thị Tâm

NHỮNG KHẢ NĂNG VÀ BIỆN PHÁP
CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ
HỘ NÔNG DÂN Ở HUYỆN GIA LÂM
HÀ NỘI

Chuyên ngành : Kinh tế và tổ chức lao động

Mã hiệu : 5.02.07

L₊3726

TÓM TẮT

LUẬN ÁN PHÓ TIẾN SĨ KHOA HỌC KINH TẾ.

HÀ NỘI - 1993

2

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP I HÀ NỘI
— ** —

Những người hướng dẫn khoa học :

- 1- Tô Dũng Tiên - PGS.PTS khoa học kinh tế
Trường Đại học Nông nghiệp I
2. Nguyễn Trung Quê - PTS khoa học kinh tế
Viện Kinh tế nông nghiệp.

Người nhận xét 1 : PGS.TS . Vũ Hy Chương

Người nhận xét 2 : PGS.PTS . Nguyễn Thế Nhã

Cơ quan nhận xét : Viện kinh tế nông nghiệp
Bộ Nông nghiệp và CNTP

Luận án sẽ được bảo vệ tại hội đồng chấm luận án Nhà nước
hợp tại trường Đại học Nông nghiệp I

Vào hồi 9 giờ 00 ngày 7 tháng 6 năm 1993

Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia và thư viện
Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội.

LỜI NÓI ĐẦU

Nước ta là một nước nông nghiệp. 80% dân số sống ở nông thôn. Trong tổng số lao động sản xuất thì lao động nông nghiệp chiếm 77.5%. Ngành nông nghiệp chiếm 44.8% trong tổng sản phẩm xã hội, chiếm 53.9% tổng thu nhập quốc dân. Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định nông nghiệp là mặt trận hàng đầu. Nông nghiệp - nông thôn - nông dân là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn. Nghị quyết 10 của Bộ chính trị đã mở đường cho công cuộc cải tổ kinh tế trong nông nghiệp, chuyển đổi cơ chế từ tập trung, quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường, kinh tế hộ nông dân (KTHND) đã được xác định là đơn vị kinh tế chủ. Thực tiễn những năm qua đã chứng minh vai trò to lớn của KTHND. Khi thực sự có quyền tự chủ nó đã tạo ra một sức sản xuất mới và mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt. Sau Nghị quyết 10. Luật ruộng đất và Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VII đã thực hiện giao quyền sử dụng ruộng đất ổn định lâu dài, có quyền thừa kế và chuyển nhượng cho hộ nông dân càng tạo điều kiện thuận lợi để KTHND phát triển. Song trong cơ chế kinh tế thị trường, việc sản xuất hàng hoá với hộ nông dân là một vấn đề không đơn giản. Nhiều vấn đề kinh tế - xã hội cần được nghiên cứu và giải quyết một cách nghiêm túc. Nghiên cứu những khả năng và biện pháp phát triển KTHND trong giai đoạn đổi mới nền kinh tế là một vấn đề rất thiết thực nhằm góp phần vào việc phát triển kinh tế cả nước nói chung và kinh tế nông nghiệp nói riêng. Trong phạm vi cho phép chúng tôi tiến hành nghiên cứu nội dung trên tại huyện Gia Lâm, Hà Nội - một huyện có đặc thù riêng, có nhiều điều kiện trong việc sản xuất hàng

hoa. Luận án nay được thực hiện với mục đích :

- Đánh giá đúng thực trạng và khả năng phát triển KTHND
- Vận dụng đường lối phát triển kinh tế trong các Nghị quyết. Chỉ thị của Đảng và Nhà nước ta. vận dụng kiến thức tổ chức quản lí sản xuất kinh doanh trong cơ chế thị trường để đưa ra những biện pháp thích hợp nhằm khai thác mọi tiềm năng, tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ của KTHND ở Gia lâm..

- Kết quả thu được từ sự nghiên cứu này có thể hướng dẫn nông dân tổ chức sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao.

Ngoài phần mở đầu và kết luận. luận án được trình bày trong 147 trang gồm 3 chương. 1 biểu đồ. 23 bảng biểu và 58 tài liệu tham khảo.

Chương 1 : Cơ sở lí luận về kinh tế hộ nông dân

Chương 2 : Thực trạng kinh tế hộ nông dân ở Gia lâm

Chương 3 : Những biện pháp phát triển KTHND ở Gia lâm

Kết quả nghiên cứu và những đóng góp mới của đề tài :

1- Đã đánh giá một cách khách quan thực trạng KTHND ở Gia lâm. xác định khả năng phát triển của nó.

2- Xây dựng hệ thống biện pháp có căn cứ khoa học để khai thác thế mạnh địa phương, phát huy vai trò chủ của hộ nông dân.

3- Luận án đã xây dựng phương pháp nghiên cứu khoa học để xác định khả năng phát triển của KTHND. làm cơ sở để xây dựng biện pháp Đã dùng phương pháp toán học kết hợp với các phương pháp khác để phân tích thực trạng. tìm ra sự kết hợp tối ưu cơ cấu sản xuất trong hộ và cơ cấu cây trồng trong hợp tác xã.

4 Ý nghĩa thực tiễn : Có tính thuyết phục với cơ sở sản

xuất và no nong dan. co the ap dung rong rai voi cac huyen co dieu kien tuong tu.

5- Luân an đã đạt mục tiêu kinh tế : Biên pháp đưa ra nhằm thúc đẩy KTHND phát triển. tạo ra thu nhập cao cho mỗi hộ, đã tận dụng và tăng cường năng lực các yếu tố sản xuất.

6- Giải quyết mục tiêu xã hội : Tạo việc làm cho lao động nông thôn, xây dựng quan điểm sinh thái, quan điểm nhân văn để làm đẹp con người và xã hội.

Phương pháp nghiên cứu :

- Thống kê kinh tế

- Toán kinh tế : Áp dụng bài toán qui hoạch tuyến tính để phân tích hoạt động kinh tế và xây dựng các phương án sản xuất.

- Phương pháp chuyên khảo : Tiến hành nghiên cứu sâu hơn một số nội dung trong các đơn vị điển hình để rút ra kết luận cho tổng thể.

- Phương pháp chuyên gia : Tập hợp ý kiến của các nhà khoa học và các nhà hoạt động thực tiễn nhằm chọn lọc những quan điểm thích hợp ứng dụng vào việc thu thập và xử lý thông tin.

- Phương pháp cân đối : Để cân đối liên ngành và cân đối giữa các yếu tố. tạo ra sự kết hợp tối ưu giữa các tiềm năng kinh tế và giữa các mục tiêu cần đạt.

CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN

1.1- Tính tất yếu tồn tại của KTHND :

KTHND bao gồm các hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ của mọi thành viên trong gia đình để sản xuất ra của cải vật chất, giá trị tinh thần nhằm nuôi sống mọi người trong gia đình.

tăng tích lũy cho hộ và làm giàu cho xã hội.

KTHND là một đơn vị kinh tế tự chủ, là tế bào kinh tế trong nông nghiệp. Nó là một thực thể khách quan tồn tại trong sự phát triển của xã hội loài người, thích ứng với nhiều chế độ xã hội. KTHND được phát triển trong các hình thái xã hội khác nhau, ở mỗi thời kì khác nhau mang những nét đặc thù riêng. Trong xã hội phong kiến nó mang năng tính tự cấp tự túc, đến chủ nghĩa tư bản nó phát triển thành kinh tế trang trại. Đối với chủ nghĩa xã hội KTHND đã trải qua nhiều bước thăng trầm. Hiện nay ở nước ta KTHND đã và đang vận động hoà nhập với sự vận động chung của nền kinh tế xã hội.

1.2- Đặc trưng riêng của KTHND : Trong kinh tế hộ, người nông dân được tự chủ về tư liệu sản xuất, tự quyết định lấy sản xuất của mình. Nguồn lao động trong hộ được sử dụng linh hoạt cả về thời gian và cường độ. Trong nền sản xuất hàng hoá, hộ nông dân thích ứng cao với biến động của thị trường và tự hạch toán để điều chỉnh cơ cấu sản xuất của mình. Điều đó đã kích thích họ khai thác mọi tiềm năng, truyền thống nông nghiệp của gia đình để sản xuất.

1.3- Một số nét về phát triển kinh tế trang trại trên thế giới : Do điều kiện sản xuất ngày càng được tăng cường nên các trang trại trên thế giới sản xuất ngày càng nhiều nông sản với chất lượng cao. Ở Pháp, Anh, Đức, Đan Mạch, Hà Lan, Mỹ, Nhật Bản và các nước Asean có xu thế chung là số lượng trang trại giảm đi, qui mô diện tích lại tăng lên. Các nông trại đều tự nguyện tham gia tổ chức hợp tác, liên kết vào hiệp hội khi thấy cần thiết. Nhà

nước của các nước này có nhiều chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các trang trại phát triển.

1.4- Tình hình phát triển KTHND ở Việt nam : Bản chất KTHND trong mỗi giai đoạn kinh tế ở nước ta có khác nhau. Trước năm 1960 KTHND là kinh tế tự cấp tự túc. Giai đoạn 1960-1985, kinh tế riêng của hộ nông dân được gọi là kinh tế phụ gia đình, là một bộ phận của kinh tế tập thể. Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ V, VI, VII đã từng bước xác định đúng vị trí của KTHND. Nghị quyết 10 của Bộ chính trị khẳng định hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ. Do vậy đã thúc đẩy nhanh sức sản xuất trong nông nghiệp.

1.5- Những quan điểm và định hướng phát triển KTHND : Các nước xã hội chủ nghĩa trước đây có quan niệm cho rằng kinh tế tập thể là chủ đạo, KTHND là hình thức sản xuất nhỏ, gây cản trở sản xuất lớn. Có chính sách đã kìm hãm sự phát triển của nó, gây tổn hại đến nền kinh tế. Thực tế sinh động của kinh tế trang trại trên thế giới hàng thế kỉ qua đã chứng minh luận điểm trên là sai lầm. Gần đây nhiều chính sách đã ban hành nhằm khuyến khích kinh tế riêng của hộ nông dân phát triển. Muốn phát triển KTHND phải trên quan điểm toàn diện. Về mặt kinh tế, thu nhập của nông dân phải được tăng lên. Các nguồn lực trong gia đình, ở mỗi vùng phải được sử dụng một cách có hiệu quả. Hộ nông dân là đơn vị sản xuất tự chủ đã thể hiện là hình thức sản xuất thích hợp với sản xuất nông nghiệp. Do vậy cần phải quan tâm thúc đẩy KTHND phát triển với tốc độ cao.

CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG KTHND Ở GIA LÂM

2.1- Đặc điểm địa bàn nghiên cứu : Gia lâm là một huyện

ngoại thành Hà Nội có nhiều thuận lợi trong quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và tiêu thụ công nghiệp. Gia Lâm đã trở thành vùng quan trọng trên vành đai thực phẩm để cung cấp rau xanh, thịt, trứng, sữa cho thành phố Hà Nội. Huyện cần phát huy ưu thế trên để hướng dẫn nông dân sản xuất tạo nhiều sản phẩm hàng hoá cho xã hội.

Đất đai của Gia Lâm chủ yếu là đất phù sa cổ sông Hồng đã được cải tạo có độ phì cao, có diện tích đất bãi mầu mỡ phù hợp cho phát triển cây lương thực, rau màu, cây công nghiệp. Cơ cấu cây trồng của huyện hiện tại có biến động, diện tích canh tác lúa tăng lên, trong khi diện tích canh tác rau màu và cây công nghiệp giảm đi, chủ yếu do ảnh hưởng của thị trường tiêu thụ các sản phẩm xuất khẩu như đây, rau bị thu hẹp. Toàn huyện còn 42 ha đất có khả năng nông nghiệp chủ yếu là đầm, ao hồ cần được cải tạo đưa vào sản xuất. Huyện có 31 hợp tác xã, 4 thị trấn, 147 cơ quan xí nghiệp đóng trên địa bàn, đã tạo ra dân số phi nông nghiệp khá đông. Tốc độ phát triển dân số bình quân 3 năm là 103,71%. Lao động nông nghiệp cũng tăng nhanh, tốc độ phát triển bình quân 3 năm là 102,4%. Gia Lâm có nhiều đầu mối giao thông quan trọng như Hà Nội, Hải Phòng, Lang Sơn... Đồng thời ở đây có cả đường sắt, đường thủy và đường sông. Sản xuất nông nghiệp là ngành sản xuất chủ yếu trong cơ cấu kinh tế nông - công nghiệp của huyện. Năm 1990 giá trị sản phẩm nông nghiệp đạt cao nhất là trên 47 tỷ đồng, chiếm 73% giá trị tổng sản lượng. Các mặt hàng tiêu thụ công nghiệp của huyện được sản xuất chủ yếu từ hộ nông dân. Cơ cấu cây trồng trong huyện có nhiều chủng loại

như lúa, rau cải bắp, khoai tây, cà chua, tỏi ớt và hoa tươi. Sản phẩm này nhằm cung cấp hàng hoá tại chỗ và xuất khẩu. Cây công nghiệp có dứa lạc, đậu tương, đậu tằm... Bình quân lương thực đầu người năm 1990 đạt 349,5 kg. Năm 1991 do sâu bệnh nhiều nên năng suất lúa giảm, bình quân lương thực chỉ còn 331 kg. Gia lâm đang phát triển sản xuất đậu tằm là ngành có nhiều triển vọng, thích hợp với qui mô sản xuất hộ.

Tóm lại : điều kiện tự nhiên - kinh tế xã hội có những yếu tố thuận lợi và khó khăn nhất định đến sự phát triển sản xuất.

Những thuận lợi : Có cơ sở hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp tương đối hoàn chỉnh ; Có khả năng thuận lợi tiếp thu tiến bộ kỹ thuật vì có nhiều cơ quan nghiên cứu đóng trên địa bàn ; Có điều kiện tiếp cận thị trường. Các hợp tác xã ở Gia lâm đã có chuyển đổi cơ chế quản lí, chuyển đổi phương thức kinh doanh dịch vụ theo cơ chế thị trường.

Những khó khăn : Qui mô sản xuất trong hộ còn rất nhỏ, bình quân ruộng đất thấp, lao động dư thừa nhiều. Các ngành nghề dịch vụ và công nghiệp nông thôn phát triển chưa đồng đều. Một số công trình thủy lợi ngoài bãi chưa hoàn chỉnh.

2.2- Các yếu tố sản xuất trong hộ nông dân: Chúng tôi tiến hành chọn 7 hợp tác xã đại diện cho 4 nhóm phương hướng sản xuất cơ bản nhất của huyện để nghiên cứu.

- Nhóm 1 : Lúa màu, cây công nghiệp - chăn nuôi gồm 11 hợp tác xã, chọn 2 HTX Cổ bi và Phú thi.

- Nhóm 2 : Lúa, rau, chăn nuôi gồm 12 HTX, chọn 2 HTX Đông

du và Phụ đồng.

- Nhóm 3 : Lúa. ngành nghề - chăn nuôi gồm ở HTX. chọn 2 HTX Yên thường và Dương xá.

- Nhóm 4 : Ngành nghề - dịch vụ buôn bán. lúa gồm 2 HTX chọn HTX Ninh hiệp.

Chọn ngẫu nhiên 700 hộ theo tỷ lệ hộ khá, hộ trung bình, hộ kém của các HTX trên theo phương pháp suy diễn. Sau đó dựa vào tài liệu thu được sẽ phân loại hộ theo tiêu thức thu nhập. Đồng thời để có kết luận về tiềm năng của hộ, chọn một số hộ ngẫu nhiên đại diện cho 3 loại hộ để nghiên cứu theo phương pháp toán kinh tế.

Do đặc thù mỗi vùng nên giữa các nhóm cũng có qui mô diện tích khác nhau. Nhóm 1 và 2 là nơi có đất bãi nên có bình quân ruộng khoán khá lớn, diện tích vườn rộng. Nhóm 3 và 4 thường là những xã gần đường quốc lộ nên bình quân ruộng đất và vườn thấp hơn. Đất vườn trong các hộ đang bị lấn chiếm bởi việc xây dựng cơ bản nhà cửa. Quá trình giao đất cho hộ đã tạo ra ruộng đất manh mún, gây khó khăn cho việc canh tác.

Số nhân khẩu và lao động nông thôn Gia lâm tăng lên qua các năm, song bình quân trên hộ thì thay đổi không đáng kể vì luôn có sự chia hộ nhỏ. Nhóm 1 và 2 có bình quân lao động qui và bình quân ruộng đất đều cao hơn nhóm 3 và 4. Trong các nhóm hộ, hộ khá có số lao động bình quân nhiều hơn, số khẩu ăn theo ít hơn hộ trung bình và kém. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch kinh tế giữa các loại hộ. Chất lượng lao động

BIỂU 1 LAO ĐỘNG VÀ ĐẤT ĐAI CỦA CÁC NHÓM HỘ

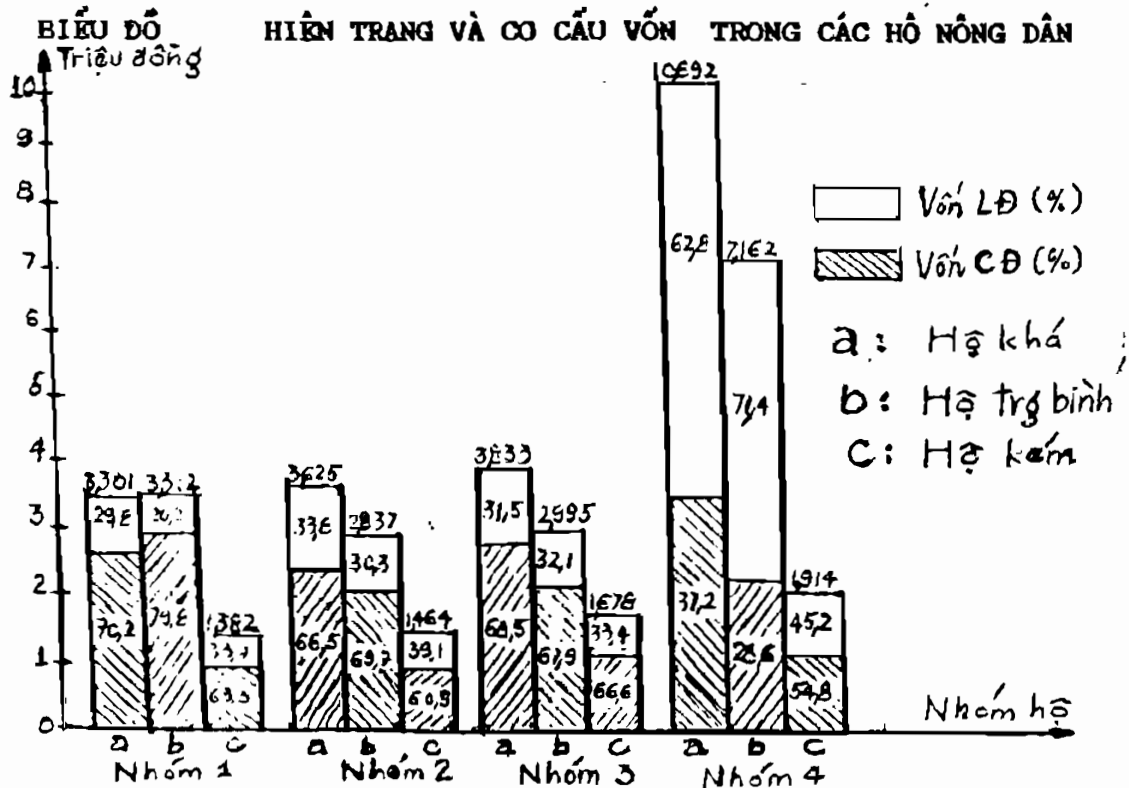
Chỉ tiêu	Đơn vị	1989	1990	1991
I. Nhóm 1:				
1) Bình quân nhân khẩu 1 hộ	người	4.94	4.50	4.50
2) Bình quân lao động qui 1 hộ	"	2.70	2.75	2.78
- Trong tuổi	"	1.80	1.82	1.83
3) Bình quân đất nông nghiệp 1 khẩu	m ²	720.00	680.40	666.00
4) Bình quân đất n. nghiệp lao động qui	"	1314.0	1234.8	1188.0
II. Nhóm 2:				
1) Bình quân nhân khẩu 1 hộ	người	4.83	5.00	4.90
2) Bình quân lao động qui 1 hộ	"	2.95	3.04	3.00
- Trong tuổi.	"	1.91	1.93	1.96
3) Bình quân đất nông nghiệp 1 khẩu	m ²	961.00	918.00	921.60
4) Bình quân đất n. nghiệp lao động qui	"	1576.8	1515.6	1501.1
III. Nhóm 3:				
1) Bình quân nhân khẩu 1 hộ	người	4.94	4.91	4.97
2) Bình quân lao động qui 1 hộ	"	2.60	2.59	2.60
- Trong tuổi.	"	1.83	1.81	1.81
3) Bình quân đất nông nghiệp 1 khẩu	m ²	644.40	640.80	630.00
4) Bình quân đất n. nghiệp lao động qui	"	1224.0	1217.0	1202.0
IV. Nhóm 4:				
1) Bình quân nhân khẩu 1 hộ	người	5.21	5.06	4.98
2) Bình quân lao động qui 1 hộ	"	2.47	2.55	2.48
- Trong tuổi.	"	1.89	1.95	1.90
3) Bình quân đất nông nghiệp 1 khẩu	m ²	378.00	374.00	378.00
4) Bình quân đất n. nghiệp lao động qui	"	795.60	759.00	759.00

nông nghiệp trong hộ còn nhiều hạn chế. Các tài sản cố định trang bị trong hộ chủ yếu là công cụ cải tiến và máy móc nhỏ như máy tuốt lúa, bình bơm thuốc sâu, xe thổ, cày bừa... Một số hộ có máy móc lớn như máy bơm, máy xay xát, phương tiện vận chuyển. Sự trang bị đã có tính đặc thù theo phương hướng sản xuất của hộ: nhóm 1 và 2 tập trung cho sản xuất nông nghiệp, nhóm 3 và 4 chú trọng trang bị cho ngành nghề. Nhìn chung việc trang bị tài sản cố định trong hộ còn thấp.

2.3- Tình hình phát triển sản xuất và sử dụng các yếu tố sản xuất trong hộ : Diện tích gieo trồng tăng, hệ số sử dụng ruộng đất cũng tăng qua các năm. Tuy nhiên khả năng tăng diện tích gieo trồng vẫn còn ở một số hộ, nhất là hộ trung bình và hộ

kem. Hệ số sử dụng ruộng đất của hộ khá hơn hộ kém ở nhóm 1 là 0.32 lần, ở nhóm 2 là 0.2 lần. Riêng nhóm 4 hộ khá ít quan tâm đến nông nghiệp nên hộ trung bình có hệ số sử dụng ruộng đất cao hơn hộ khá. Khả năng đất đai của huyện có thể tăng hệ số gieo trồng từ 2.2 lần lên 2.5 lần. Song việc mở rộng diện tích gieo trồng còn bị hạn chế do hệ thống thủy lợi trên đất bãi chưa được cải tạo và thực chất nông dân còn thiếu vốn. Các nhóm sản xuất thuần túy nông nghiệp có số ngày sử dụng lao động trong năm rất thấp. Với nhóm 1 số ngày lao động bình quân trong năm ở hộ khá là 180 ngày-người, ở hộ kém mức huy động lao động thấp nhất trong 4 nhóm, chỉ đạt 158 ngày-người. Nhóm 3 và 4 có nhiều ngành nghề, buôn bán nên sử dụng lao động hợp lý hơn. Bình quân một lao động hộ khá nhóm 4 đạt 278 ngày-người, hộ kém cũng đạt 211 ngày-người. Xét về vốn : (xem biểu đồ sau)

Nhóm 1 có lượng vốn huy động trong mỗi hộ là thấp nhất.



nhóm 4 cao nhất, gấp trên 3 lần nhóm 1. Trong cơ cấu vốn nhóm 1 và 2 có tỷ lệ vốn cố định gấp 3 lần vốn lưu động trong khi nhóm 4 có tỷ lệ vốn lưu động gấp 2 lần vốn cố định. Xét hiệu quả sử dụng vốn: nhóm 3 và 4 đã tạo ra tổng thu nhập cao hơn nhóm 1 và 2, vì việc sử dụng hợp lý hơn, cơ cấu vốn lưu động cao nên thu lãi nhiều. Thu nhập/dồng vốn của ngành nghề nhóm 4 đạt cao nhất và thu nhập/dồng vốn trồng trọt nhóm 2 đạt cao nhất. Xét về nguồn vốn huy động: nhóm 1 và 2 sử dụng vốn tự có là chủ yếu. Nhóm 3 và 4 có vay ngân hàng và vay liên kết các ban hàng để đầu tư cho ngành nghề dịch vụ. Trong điều kiện sản xuất hàng hoá thì vốn là yếu tố có vị trí đặc biệt quan trọng. Những hộ nhiều vốn đã tạo ra thu nhập cao (biểu 2).

BIỂU 2 TỔNG HỢP KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA HỘ NÔNG DÂN 1991

Chỉ tiêu	Bình quân		Hộ khá		Hộ trung bình		Hộ kém	
	Số tiền (1000đ)	Cơ cấu (%)	Số tiền (1000đ)	Cơ cấu (%)	Số tiền (1000đ)	Cơ cấu (%)	Số tiền (1000đ)	Cơ cấu (%)
I. Nhóm 1:								
1) Tổng thu nhập	2329.5	100.0	3123.9	100.0	2066.7	100.0	1389.1	100.0
Trg. đó: trồng trọt	1691.3	72.0	2056.7	65.0	1635.7	79.1	1317.1	94.8
2) BQ thu nhập 1 khẩu/tháng	43.1	-	55.3	-	37.2	-	27.5	-
II. Nhóm 2:								
1) Tổng thu nhập	3497.3	100.0	4497.9	100.0	3172.2	100.0	1721.1	100.0
Trg. đó: trồng trọt	2538.4	72.5	3298.6	73.4	2290.0	67.7	1208.6	70.2
2) BQ thu nhập 1 khẩu/tháng	53.1	-	78.0	-	52.8	-	34.1	-
III. Nhóm 3:								
1) Tổng thu nhập	4150.0	100.0	6070.5	100.0	3449.3	100.0	1735.2	100.0
Trg. đó: trồng trọt	1654.5	39.8	1814.5	29.8	1602.3	46.4	1372.5	79.0
2) BQ thu nhập 1 khẩu/tháng	69.4	-	103.2	-	57.2	-	28.9	-
IV. Nhóm 4:								
1) Tổng thu nhập	14043.6	100.0	20967.5	100.0	11713.2	100.0	2794.6	100.0
Trg. đó: Ngành nghề	5608.5	40.0	6042.6	28.8	5823.8	49.7	204.0	7.3
- Buôn bán	6867.4	48.8	13763.9	65.6	4164.2	35.7	601.4	21.5
dịch vụ								
- Làm thuê	126.7	0.9	-	-	125.5	0.9	903.0	32.3
2) BQ thu nhập 1 khẩu/tháng	236.4	-	352.9	-	195.2	-	49.5	-

Xét về kết quả sản xuất kinh doanh thì : trong mỗi nhóm hộ, hộ khá có thu nhập bình quân 1 khẩu cao gấp 2 lần hộ kém. Ở các nhóm có ngành nghề dịch vụ phát triển (nhóm 3 và 4) thì thu nhập của hộ khá càng vượt xa hộ kém. Ở nhóm 4 hộ khá có thu nhập gấp 7 lần hộ kém. Yếu tố quyết định thu nhập khác nhau giữa các loại nhóm, hộ là do :

- Cơ cấu sản xuất ngành, cơ cấu các loại cây trồng.
- Hiệu quả sản xuất từng ngành.
- Khả năng về lao động và vốn.
- Trình độ tổ chức và quản lí sản xuất của chủ hộ.

2.4- Xác định khả năng sản xuất và triển vọng phát triển :

1- Về đất đai : Nghiên cứu điều kiện cụ thể của các nhóm, hộ đều cho thấy có khả năng tăng hệ số gieo trồng nói chung lên đến 2.5 lần trong năm. Toàn huyện có khả năng mở rộng thêm 500-700 ha gieo trồng chủ yếu theo các hướng :

Nhóm 1 : Tăng cường mở rộng diện tích cây vụ đông và tăng thêm 1 vụ ở một số diện tích bãi.

Nhóm 2 : Thay đổi cơ cấu cây trồng hợp lí, tăng diện tích các loại cây có hiệu quả kinh tế cao.

Nhóm 3 và 4 sử dụng đầy đủ diện tích đất 2 vụ kết hợp với tăng cường diện tích cây vụ đông.

2- Về lao động : Với tiềm năng phát triển ngành nghề, thay đổi cơ cấu cây trồng, tạo công ăn việc làm thì 1 lao động bình quân sẽ huy động 260 ngày-người trong năm. Nhóm 1 còn có thể huy động mỗi lao động từ 80-100 ngày-người, nhóm 2 huy động 50-90 ngày-người, nhóm 3 từ 20-100, nhóm 4 từ 30-40 ngày-người. Khả

năng lao động ở các nhóm còn tới 15-40% thời gian lao động chưa được sử dụng.

3- Gia lâm là một huyện ven đô nên có nhiều khả năng tăng cường sản xuất hàng hoá. Mỗi nhóm, hộ cần có cơ cấu ngành sản xuất hợp lý để có sản phẩm hàng hoá. Nhóm 1 đảm bảo cơ cấu cây công nghiệp, đặc biệt là cây lạc ; nhóm 2 chú ý sản phẩm rau quả tăng chủng loại rau và giống rau trái vụ. Nhóm 3 tạo ra khả năng chăn nuôi lợn theo hướng nạc. Nhóm 4 tạo ra khả năng tích tụ ruộng đất và thị trường thuê mướn lao động.

Để nghiên cứu kĩ tiềm năng còn ẩn chứa ở mỗi loại hộ chúng tôi sử dụng mô hình toán qui hoạch tuyến tính áp dụng cho 3 hộ ngẫu nhiên đại diện cho 3 loại hộ có trình độ phát triển kinh tế khác nhau. Mục đích của việc giải bài toán nhằm chỉ ra được tiềm năng sản xuất của mỗi hộ. Mục tiêu kinh tế cần đạt được là tăng thu nhập trong mỗi hộ trên cơ sở bố trí cơ cấu sản xuất tối ưu bằng cách kết hợp tốt nhất các yếu tố của sản xuất.

Do vậy có hàm mục tiêu xác định như sau :

$$F(x) = \sum_{j=1}^n C_j X_j \Rightarrow \text{Max}$$

$F(x)$: Thu nhập của hộ

X_j : ẩn số (chi phí vật chất của từng ngành)

C_j : hệ số thu nhập/đồng chi phí vật chất từng ngành.

Hệ ràng buộc :

$$\sum_{j=1}^n a_{ij} X_j \leq A_i \quad (i = 1, k) \quad (1)$$

$$\sum_{j=1}^n b_{ij} X_j \geq B_i \quad (i = k + 1, l) \quad (2)$$

$$\sum_{j=1}^n c_{ij} X_j = C_i \quad (i = 1 + 1, m) \quad (3)$$

$$X_j \geq 0 \quad (j = 1, n) \quad (4)$$

Hệ thống ràng buộc trên bao gồm : Ràng buộc về vốn và ràng

buộc về đất đai có dạng (1), ràng buộc nhu cầu sản phẩm có dạng (2), ràng buộc khả năng tiêu thụ sản phẩm có dạng (1), ràng buộc về mối quan hệ giữa các ngành và điều kiện đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất có dạng (3), ràng buộc đương nhiên có dạng (4). Các yếu tố kinh tế - xã hội đã được gắn chặt với nhau tạo điều kiện thúc đẩy nhau phát triển. Ở đây các thông số trong trạng thái tĩnh, việc bố trí sản xuất trên nền cũ, chỉ thay đổi cơ cấu ngành. Kết quả bài toán là các phương án 1, 2, 3 và 4 đối với các hộ khá, trung bình và kém. Với các cách kết hợp đầu vào khác nhau đã cho ra thu nhập khác nhau. Nếu đem so sánh phương án thực tế với phương án 2 của hộ khá thì thấy (biểu 3): tổng chi phí vật chất không thay đổi nhưng giá trị tổng sản lượng phương án 2 tăng 2,7%. Hàm mục tiêu tăng 11,28% và thu nhập/đồng chi phí vật chất tăng từ 0,51 ÷ 0,57 đồng. So sánh phương án thực tế với phương án 1 của hộ trung bình: tổng chi phí vật chất không thay đổi và giá trị tổng sản lượng tăng 9,7%. Hàm mục tiêu của phương án 1 tăng 21,5% và thu nhập/đồng chi phí vật chất tăng từ 0,81 ÷ 0,99 đồng. So sánh phương án thực tế với phương án 1 của hộ kém: tổng chi phí vật chất không đổi nhưng giá trị tổng sản lượng tăng 4,9%. Hàm mục tiêu tăng 13,9% và thu nhập/đồng chi phí vật chất tăng từ 1,16 ÷ 1,20 đồng. Cho phép kết luận:

- Nếu cơ cấu sản xuất của hộ được sắp xếp lại theo hướng có lợi thế hơn về thu nhập của từng ngành sẽ tạo ra tổng thu nhập cao hơn so với thực tế. Điều này nằm trong tiềm năng sẵn có của mỗi hộ.

- Từ mô hình bài toán đã chỉ ra những hướng tác động với

tung loại hồ : kết quả sản xuất còn đạt cao hơn nữa nếu được tăng cường các yếu tố sản xuất : vốn, tiến bộ kĩ thuật... thì hàm mục tiêu còn tăng nữa.

CHƯƠNG 3 NHỮNG BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở GIA LÂM

Từ việc khẳng định các khả năng phát triển sản xuất của nông hộ, chúng tôi xây dựng hệ thống biện pháp nhằm thúc đẩy kinh tế hộ phát triển. Mục tiêu của biện pháp đặt ra:

- Mục tiêu kinh tế : tạo ra nhiều sản phẩm và sản phẩm hàng hoá với hiệu quả kinh tế cao.

- Mục tiêu xã hội : Giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao vật chất, tinh thần và an toàn xã hội.

- Khai thác tổng hợp các tiềm năng trong mối quan hệ hữu cơ với nhau và tăng cường hơn nữa quan hệ giữa Nhà nước - tập thể - gia đình trong hoạt động kinh tế.

Do vậy hệ thống biện pháp được xây dựng theo các hướng chính sau đây :

3.1- Những vấn đề thuộc chính sách vĩ mô :

3.1.1- Tăng cường đầu tư vốn cho nông nghiệp và nông dân.

Trước hết phải ưu tiên đầu tư cho nông nghiệp để hoàn thiện cơ sở vật chất kĩ thuật cho sản xuất như thủy lợi, giao thông và các phương tiện thông tin ở nông thôn. Với Gia Lâm cần tập trung giải quyết các công trình thủy lợi và giao thông nội đồng. Cần nâng cấp những công trình đang xuống cấp như trạm bơm Cống thôn, Thình liên, Gia thương và hệ thống thoát nước sông Cầu báy. Mặt khác do đất bãi của Gia Lâm chiếm 1/4 diện tích canh tác của huyện nên cần xây dựng phương án tưới nước cho vùng

bãi, nhất là vùng Lương hà. Phù đồng, Trung màu và vùng bãi sông Hồng. Phải xây dựng giao thông nối đồng ở những xã Kim lan, Bát tràng, Phù đồng... Giải quyết du an này phải có được nguồn vốn theo hướng Nhà nước và nhân dân cùng làm. Để sản xuất hàng hoá nông dân đang rất cần vốn và thiếu vốn. Song việc vay vốn còn gặp nhiều khó khăn. Đối tượng vay chỉ tập trung vào hộ khá, có tài sản thế chấp. Hộ nghèo chưa đủ điều kiện để vay. Giải pháp :

- Tăng cường nguồn vốn tín dụng bao gồm Nhà nước cấp và huy động tiền gửi tiết kiệm của nhân dân vào ngân hàng nông nghiệp.

- Lãi suất cho vay những năm gần đây trên dưới 3% là cao đối với người làm nông nghiệp nên nông dân rất ít vay. Nhà nước cần giảm thuế thu quốc doanh với ngân hàng nông nghiệp để giảm bớt lãi suất tiền cho vay.

- Vận động các tổ chức khác góp vốn vào ngân hàng nông nghiệp, tranh thủ vốn đầu tư nước ngoài để có nguồn vốn với lãi suất thấp cho các hộ nghèo vay. Hộ nghèo vay để tu nuôi mình và từng bước khôi phục và phát triển kinh tế.

- Liên kết ngân hàng phát triển nông nghiệp với các tổ chức dịch vụ Nhà nước để có hình thức đầu tư cho vay bằng hiện vật nhằm đảm bảo chất lượng vật tư và cho vay đúng mục đích.

3.1.2- Về chính sách ruộng đất : Trong hộ hiện nay ruộng đất còn manh mún. Trong khi đó KTHND đang chuyển dần theo hướng sản xuất hàng hoá. Nhà nước cần cho phép các hộ tự mở rộng qui mô sản xuất nông nghiệp theo khả năng, khuyến khích việc tập trung dần ruộng đất vào những nông dân có kinh nghiệm.

- Nhà nước cần sớm hoàn thiện luật ruộng đất theo tinh thần giao đất cho hộ nông dân ổn định, lâu dài, có quyền thừa kế và chuyển nhượng, tạo điều kiện cho sự tích tụ ruộng đất nhanh.

3.1.3- Chính sách khuyến nông : Hiện nay vấn đề khuyến nông có vị trí quan trọng đối với việc phát triển nông nghiệp. Ban đầu cần hình thành tổ chức khuyến nông theo hệ thống Nhà nước, sau đó sẽ tổ chức hạch toán kinh tế hai bên cùng có lợi. Nhiệm vụ khuyến nông là chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, xây dựng điển hình hộ sản xuất giỏi, bồi dưỡng kiến thức cho lao động nông nghiệp và bảo trợ sản xuất.

3.1.4 Chính sách quan tâm đến "đầu vào" và "đầu ra" của sản xuất nông nghiệp : Về vật tư sản xuất, hiện nay có nhiều đối tượng tham gia cung ứng vật tư nhưng giá cả chưa ổn định, phụ thuộc vào nhập khẩu. Nhà nước phải có biện pháp tăng cường sản xuất vật tư trong nước tạo sự ổn định chung. Mặt khác phải nghiêm trị nạn hàng giả để giảm nỗi lo âu và thiệt hại của nông dân. Về thị trường tiêu thụ sản phẩm : nó quyết định qui mô của sản xuất hàng hoá. Nhà nước cần tạo và gắn chặt thị trường trong nước với ngoài nước, có thông tin kịp thời về nhu cầu và thị hiếu khách hàng. Với Gia lâm cần khai thác nhu cầu Thủ đô để đảm bảo chất lượng hàng hoá cho người tiêu dùng.

3.2- Những biện pháp đối với các tổ chức hợp tác - dịch vụ.

Trong quá trình sản xuất hàng hoá của nông hộ đồng thời hình thành và phát triển những mối quan hệ kinh tế khách quan, là cơ sở hình thành sự liên doanh liên kết. Nó đáp ứng nhu cầu thiết thực của quá trình sản xuất - lưu thông đặt ra. Bởi thế

các HTX sẽ tồn tại và phát triển với nhiều hình thức sinh động khác nhau phù hợp với sự vận động và phát triển của KTHND. Các HTX sẽ làm vai trò dịch vụ đưa tiến bộ kỹ thuật vào hộ nông dân :

3.2.1- Xây dựng hệ thống canh tác tổng hợp, tiến bộ, nhằm đạt được mục tiêu có hệ thống canh tác gồm cả trồng trọt, chăn nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái, điều kiện sản xuất, có qui trình kỹ thuật tiến bộ áp dụng cho cây trồng và vật nuôi.

3.2.2- Xác định cơ cấu cây trồng hợp lý cho vùng : Chỉ thị của thành uỷ Hà nội đặt ra đối với các HTX của Hà nội là phải xây dựng cơ cấu cây trồng hợp lý. Từ cơ cấu cây trồng chung, HTX sẽ hướng dẫn các hộ nông dân chọn cho mình một cơ cấu cây trồng phù hợp. Chúng tôi chọn HTX Phù đồng để triển khai chỉ đạo biện pháp này. Có nhiều phương pháp xác định cơ cấu cây trồng nhưng phương pháp toán kinh tế hiện nay là khoa học nhất. Nó cho phép khai thác tổng hợp các tiềm năng vào sản xuất. Mô hình bài toán tổng quát: Hàm mục tiêu :

$$F(x) = \sum_{j=1}^n C_j X_j \Rightarrow \text{Max}$$

$F(x)$: Thu nhập của hộ

X_j : ần số (diện tích gieo trồng của từng cây)

C_j : hệ số thu nhập của từng cây trồng

Hệ thống ràng buộc giống dạng khái quát ở mục 2.3. Nó bao gồm các ràng buộc về đất đai, vốn, thời vụ, lao động, khả năng và nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của HTX. Mục tiêu bài toán xác định được cơ cấu cây trồng hợp lý, có thu nhập cao nhất, sử dụng đất đai hợp lý nhất. Kết quả bài toán đã xác định các cơ cấu cây trồng hợp lý trên toàn bộ diện tích canh tác của HTX Phù đồng.

Việc giải bài toán qui hoạch tuyến tính trên máy vi tính

là thông dụng và đơn giản. Khi cần áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới thì máy vi tính sẽ đáp ứng kịp thời, cho ta một cơ cấu cây trồng mới tương ứng.

3.3- Những biện pháp cần thiết đối với hộ nông dân.

3.3.1- Xác định cơ cấu ngành sản xuất hợp lý phù hợp mỗi loại hộ. Trong điều kiện tiềm năng, nguồn lực có hạn người nông dân cần phải lựa chọn để quyết định các loại sản phẩm cần sản xuất, quyết định phối hợp các yếu tố sản xuất như thế nào, quyết định về đầu tư thâm canh ra sao. Điều đó cần có sự lựa chọn cơ cấu ngành sản xuất hợp lý đối với mỗi loại hộ. Trong phương diện lý thuyết toán kinh tế có thể tính toán cơ cấu ngành sản xuất bằng mô hình toán. Bài toán được lập theo mô hình ở phần 2.3. Các thông số đưa ra đã được thay đổi các yếu tố sản xuất, làm cho cả hàm số và ràng buộc thay đổi, tạo ra các cách kết hợp đầu vào khác nhau. Kết quả của bài toán là các phương án $8 \div 12$ của hộ khá, $8 \div 12$ của hộ trung bình, phương án $8 \div 11$ của hộ kém. Các phương án này đã được đầu tư hợp lý về các loại chi phí vật chất trên cơ sở vốn đã tăng cường, đã đưa giống mới (cây trồng và con lợn) với qui trình kỹ thuật tiến bộ. Nó đã thu hút đầu tư lao động sống tăng hơn phương án thực tế. Hàm mục tiêu của các phương án này đều tăng lên đáng kể. Do tổng chi phí sản xuất tăng lên ở các mức khác nhau nên chỉ tiêu thu nhập/dồng chi phí vật chất ở mỗi phương án có khác nhau. So sánh các phương án trong một hộ sẽ thấy được mức độ đầu tư nào là hợp lý nhất.

Điều này cho phép khẳng định :

- Hộ nông dân cần phải bố trí lại cơ cấu ngành sản xuất để

Chỉ tiêu	Đơn vi	Hộ khá			Hộ trung bình			Hộ kém		
		P.án thực tế	P.án 2	P.án 9	P.án thực tế	P.án 1	P.án 10	P.án thực tế	P.án 1	P.án 9
I. Qui mô s. xuất										
1. DT lúa xuân	m2	2520	2520	2520	2525	2525	2525	1872	1872	1872
2. DT lúa mùa	"	520	2520	2520	2525	2525	2525	1872	1872	1872
3. DT khoai tây	"	252	540	574	-	-	-	360	252	372
4. DT khoai lang	"	-	-	-	360	0	0	-	-	-
5. DT rau tói	"	180	180	144	108	432	431	120	360	239
6. DT ngô đông	"	-	-	-	180	288	288	-	-	-
7. Số con lợn	con	6	5.5	13	3	2	3	2	4	2
8. Số con gà	"	40	150	120	30	90	90	10	90	45
9. Số lượng dầu tương chế biến	kg	1800	1653	1059	-	-	-	-	-	-
II. Chỉ tiêu phân tích										
1. Tổng thu	1000đ	17454	17927	19889	5501	6039	7167	3467	3640	4695
2. Tổng chi phí vật chất	"	11578	11401	12078	3035	3042	3535	1972	1936	2472
3. Tổng thu nhập	"	5875	6526	7811	2465	2997	3632	1495	1704	2223
4. Thu nhập /đồng chi thêm	đồng	-	-	3.88	-	-	2.33	-	-	1.46
5. Tổng chi phí lao động	ng-ng	88,0	924,4	930,0	374,0	378,4	605,9	196,0	212,0	504,0

có sản phẩm hàng hoá cao. phải tác động vào khâu vốn của sản xuất. tăng cường các yếu tố kĩ thuật tiên bộ sẽ cho năng suất sản phẩm cao. hiệu quả kinh tế cao.

-Ngành sản xuất của các nhóm phải được xác định theo hướng sau:

+ Nhóm 1: Đưa cây công nghiệp như lạc, đay chủ đạo trên đất màu để giữ mặt hàng xuất khẩu truyền thống, đưa nghề may gia công, làm nệm, dầu tắm để làm thêm lúc nông nhàn.

+ Nhóm 2: Tăng cường sản xuất rau hàng hoá, giải quyết tốt tiêu thụ rau theo 2 hướng tại chỗ và xuất khẩu. Ngành chăn nuôi phải bổ sung bò sữa, dầu tắm để sử dụng hết tiền năng đất bãi.

+ Nhóm 3: Chú ý đến nghề chế biến nông sản, trong chăn nuôi quan tâm đến nuôi lợn theo hướng nạc (có qui trình cụ thể), phát triển nuôi cá ao và cá lồng.

+ Nhóm 4: Cùng cố qui mô dịch vụ, tái chế hàng xuất khẩu, mở rộng khả năng tích tụ ruộng đất để tăng cường sản xuất nông nghiệp, tạo ra thị trường thu hút lao động.

Cơ cấu ngành hợp lý sẽ cho phép huy động và sử dụng mọi tiềm năng, nguồn lực vào sản xuất như lao động, đất đai, vốn...

3.3.2- Huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong từng hộ.

Để tái sản xuất mở rộng như các phương án trong nông hộ đã xác định ở trên, cần phải có sự đầu tư vốn cho xây dựng ban đầu và đổi mới số lượng, chất lượng các tư liệu sản xuất, tăng cường đầu tư thâm canh và mở rộng ngành nghề. Do vậy phải xác định nhu cầu về vốn trong các loại hộ. Mỗi nhóm cần có sự đầu tư khác nhau cho từng ngành. Nhóm 1 tăng cường vốn lưu động cho trồng trọt để đầu tư giống mới, đạt 80% giống nguyên chủng và cấp I. Cần bổ sung vốn lưu động để thâm canh trong chăn nuôi và vốn cố định để mua sắm máy may, làm dịch vụ nhỏ. Nhóm 2 bổ sung vốn cố định để mua tài sản cố định cho sản xuất rau (máy tưới rau, xe có động cơ để chở hàng đi chợ) và vốn lưu động để thâm canh rau. Hộ khá nhóm này phải bổ sung cả vốn cố định và vốn lưu động để làm nghề gốm sứ. Nhóm 3 tăng cường vốn lưu động cho chăn nuôi để thay đổi giống lợn, chế biến thức ăn tạo sản phẩm nạc đáp ứng nhu cầu thị trường. Nhóm 4 cần bổ sung vốn cố định với hộ trung bình để mua sắm máy tuốt lúa, công cụ cải tiến cho nghề nông, nhằm làm cho mình và đi làm thuê. Hộ khá bổ sung vốn lưu động để làm dịch vụ lớn, thuê công cụ sản xuất nông nghiệp sẽ có hiệu quả hơn.

Để huy động vốn theo cơ cấu ngành hợp lý thì trong các nhóm

hộ, các hộ khá, trung bình của nhóm 1, 2, 3 phải đảm bảo 80% vốn tự có, hộ khá nhóm 4 phải đảm bảo 50% còn lại thì đi vay. Có thể vay ngân hàng, vay lẫn nhau thông qua các liên kết, hợp tác giữa các ban hàng. Hộ nghèo và hộ trung bình xác định hướng chủ yếu là làm thuê khi nông nhàn nên vốn cho nông nghiệp chỉ thiếu 10-15% yêu cầu. Các hộ này có thể vay tín dụng địa phương và tranh thủ sự đầu tư của các tổ chức quốc tế vào nông thôn.

3.3.3- Phát triển mạnh ngành nghề và phân công hợp lý lao động trong hộ. Ngành nghề trong gia đình có vị trí quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội như tạo ra của cải vật chất, tạo công ăn việc làm, giảm tệ nạn xã hội, tăng thu nhập cho nông dân. Trong mỗi loại hộ muốn mở ra nghề gì cần phải có vốn, cần sự hiểu biết về thị trường, có sự cạnh tranh lành mạnh và phải tính đến hiệu quả kinh tế. Phải kết hợp với điều kiện từng hộ, từng vùng để chọn nghề.

Nhóm 1 làm gia công may vải cho Ninh hiệp và các cơ sở khác, phát triển làm nấm, khôi phục thảm len và thêu ren. Nhóm 2 hộ khá phát triển nghề gốm sứ, hộ trung bình phát triển nghề may. Nhóm 3 duy trì chế biến nông sản, hộ kém nên làm máy may hoặc làm thuê. Nhóm 4 mở rộng qui mô dịch vụ, khôi phục may da, đẩy mạnh nghề gốm sứ. Hộ trung bình và kém nhóm này đi vào khâu tiêu thụ sản phẩm gốm sứ và làm thuê.

Lao động ngành nghề cần sự khéo tay, khoẻ mạnh và tỷ mỉ. Trong hộ phải giành lao động trẻ, có hiểu biết về khoa học và xã hội để tạo ra sự nhanh nhạy, năng động với cơ chế thị trường.

Nghề gốm sứ đang có khả năng phát triển mạnh. Song vấn đề

môi trường cần phải được quan tâm. Khí thải của lò gốm đã gây ô nhiễm không khí, mặt khác lò gốm mọc tự do nên gây không ít cho quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Cần phải tổ chức chung để liên kết sản xuất-tiêu thụ ở một vị trí thuận lợi, xa điểm dân cư, đảm bảo môi trường trong sạch.

3.3.4- Bồi dưỡng kiến thức sản xuất kinh doanh cho lao động nông nghiệp: chủ hộ và các thành viên đều có sự hiểu biết nhất định kiến thức sản xuất nông nghiệp và tiến bộ mới của khoa học nông nghiệp. Các tổ chức khuyến nông, các HTX thường xuyên tổ chức các lớp học ngắn ngày để bồi dưỡng kiến thức này cho lao động nông nghiệp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận: Sau khi nghiên cứu KTHND ở Gia Lâm đã thấy rõ:

1. Những khả năng phát triển KTHND:

1.1- Về đất đai: Mở rộng diện tích gieo trồng bằng cách đưa đất có khả năng nông nghiệp vào sản xuất và tăng vụ 500ha đất canh tác ở nơi có điều kiện, đưa hệ số sử dụng ruộng đất từ 2 lên 2.5 lần

1.2- Lao động dồi dào thừa từ 15-40% phải sử dụng vào sản xuất yếu bằng phát triển ngành nghề truyền thống và khai thác thị trường thuê mướn lao động.

1.3- Huy động tối đa nguồn vốn cho sản xuất từ tích lũy của gia đình, vay ngân hàng, liên kết để tăng cường vốn cho các hộ thêm từ 800 nghìn đồng đến 2,2 triệu đồng.

1.4- Tiềm năng năng suất: Đưa giống thuần chủng và cấp I vào sản xuất, để đẩy năng suất lúa từ 39 tạ/ha lên 45-47 tạ/ha một vụ.

1.5- Bố trí lại cơ cấu sản xuất thích hợp với từng loại hộ (theo các mô hình toán).

1.6- Sản xuất phải được đầu tư theo chiều sâu tùy theo khả năng từng loại hộ (đưa giống mới, đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất) tạo

co sở tăng năng suất một cách ổn định và vững chắc.

1.7- Tăng cường liên kết với các cơ quan nghiên cứu khoa học trước tiên là trường đại học Nông nghiệp I, các Viện nghiên cứu, trung tâm giống để ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

1.8- Khai thác thị trường tiêu thụ tại chỗ và xuất khẩu trên cơ sở nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

2. Hệ thống biện pháp.

2.1-Những chính sách vĩ mô: Chính sách đầu tư cho nông nghiệp, chính sách ruộng đất, chính sách khuyến nông và vấn đề thị trường tiêu thụ sản phẩm cần được nghiên cứu giải quyết.

2.2- Những biện pháp đối với HTX và các tổ chức dịch vụ:

Đổi mới nội dung, phương pháp hoạt động của HTX, xác định cơ cấu cây trồng hợp lý cho từng vùng, xây dựng hệ thống canh tác tổng hợp để hướng dẫn nông dân thực hiện (như HTX Phù Đổng).

2.3 Những biện pháp đối với hộ nông dân: Xác định cơ cấu ngành sản xuất hợp lý và phù hợp với mỗi loại hộ (như mô hình bài toán mục 3. 3) huy động và sử dụng vốn có hiệu quả, phát triển ngành nghề và sử dụng hợp lý lao động, nâng cao chất lượng lao động và thực hiện xoá đói giảm nghèo.

II. Kiến nghị:

- Với nhà nước: hệ thống khuyến nông có từ trung ương đến cơ sở phải bao gồm đồng bộ các cấp các ngành, được tạo vốn để hoạt động tốt. Cần hoàn thiện bằng luật pháp đối với chính sách đất đai và giao quyền sử dụng, chuyển nhượng ruộng đất cho nông dân. Có chính sách bảo trợ sản xuất giúp nông dân giảm bớt rủi ro.

- Với các HTX và các tổ chức khác tiếp tục đổi mới và hoàn thiện cơ chế quản lý HTX theo tinh thần nghị quyết 10 và Đại hội VII của Đảng, làm tốt chức năng dịch vụ đối với nông hộ./.

Các công trình khoa học của tác giả

Có liên quan đến luận án đã được công bố :

1) Nguyễn thi Tâm - Chất lượng lao động nông nghiệp trong kinh tế hộ nông dân hiện nay.

Tap chí nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm số 8/1992

2) Nguyễn thi Tâm - Kinh tế hộ nông dân ở Gia lâm và những vấn đề cần giải quyết.

Tap chí quản lí kinh tế nông nghiệp tháng 7+8/1992

3) Nguyễn thi Tâm - Phát triển ngành nghề trong kinh tế hộ nông dân ở Gia lâm.

Thông tin khoa học - kỹ thuật trường ĐHNLI số 2/1992.

4) Nguyễn thi Tâm - Ứng dụng bài toán qui hoạch tuyến tính để lựa chọn tối ưu kinh tế trong kinh tế hộ nông dân.

Tap chí nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm 2/1993